HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 36/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 13 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2018 tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2018;

Xét Tờ trình số 8342 /TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Nghệ An như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 31.595.923.928.974 đồng

Trong đó:

1.1. Thu ngân sách Trung ương: 2.636.119.549.231 đồng

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 28.959.804.379.743 đồng

Bao gồm:

1.2.1. Thu ngân sách tỉnh	24.316.476.781.450	đồng
Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW	*14.445.283.965.042*	*đồng*
1.2.2. Thu ngân sách huyện:	17.208.804.870.545	đồng
Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	*14.210.568.360.440*	*đồng*
1.2.3. Thu ngân sách xã:	5.399.468.343.240	đồng
Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	*3.754.377.255.052*	*đồng*
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	**28.593.686.735.669**	**đồng**
Bao gồm:		
2.1. Ngân sách tỉnh:	24.316.476.781.450	đồng
Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới	*14.210.568.360.440*	*đồng*
2.2. Ngân sách huyện:	17.046.314.307.761	đồng
Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới	*3.754.377.255.052*	*đồng*
2.3. Ngân sách xã:	5.195.841.261.950	đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	**366.117.644.074**	**đồng**
Bao gồm:		
3.1. Kết dư ngân sách tỉnh:	0	đồng
3.2. Kết dư ngân sách huyện:	162.490.562.784	đồng
3.3. Kết dư ngân sách xã:	203.627.081.290	đồng

(Chi tiết tại các biểu số 01,02,03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản để k/tra);
- TT.Tỉnh uỷ, HĐND, UBND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website http://dbndnghean.vn;
- Lưu:VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 01: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2018	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH				
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TRONG ĐÓ		
					TỈNH	HUYỆN	XÃ
A	QUYẾT TOÁN NSNN (KỂ CẢ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)						
I	**Tổng thu ngân sách nhà nước**	**49.560.869.544.466**	**2.636.119.549.231**	**46.924.749.995.235**	**24.316.476.781.450**	**17.208.804.870.545**	**5.399.468.343.240**
1	Thu ngân sách (không kể thu bổ sung từ ngân sách cấp trên)	17.150.639.963.932	2.636.119.549.231	14.514.520.414.701	9.871.192.816.408	2.998.236.510.105	1.645.091.088.188
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.410.229.580.534	0	32.410.229.580.534	14.445.283.965.042	14.210.568.360.440	3.754.377.255.052
II	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**46.558.632.351.161**	**0**	**46.558.632.351.161**	**24.316.476.781.450**	**17.046.314.307.761**	**5.195.841.261.950**
1	Chi NSNN (không kể Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	25.856.521.433.951		25.856.521.433.951	8.588.650.287.729	12.357.103.905.019	4.910.767.241.203
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.964.945.615.492		17.964.945.615.492	14.210.568.360.440	3.754.377.255.052	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.737.165.301.718		2.737.165.301.718	1.517.258.133.281	934.833.147.690	285.074.020.747
III	**Kết dư ngân sách địa phương**	**366.117.644.074**	**0**	**366.117.644.074**	**0**	**162.490.562.784**	**203.627.081.290**
B	QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KỂ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)						
I	**Tổng thu ngân sách nhà nước**	**31.595.923.928.974**	**2.636.119.549.231**	**28.959.804.379.743**	**24.316.476.781.450**	**2.998.236.510.105**	**1.645.091.088.188**
II	**Tổng chi ngân sách địa phương**	**28.593.686.735.669**		**28.593.686.735.669**	**10.105.908.421.010**	**13.291.937.052.709**	**5.195.841.261.950**
III	**Kết dư ngân sách địa phương**	**366.117.644.074**		**366.117.644.074**	**0**	**162.490.562.784**	**203.627.081.290**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 02: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2018	Quyết toán 2018	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	4	5	5.1	5.2	5.3	5.4	6=5/4
	Tổng thu NSNN (A-H)	**12.691.000**	**49.560.869**	**2.636.119**	**24.316.477**	**17.208.805**	**5.399.468**	
A	**Tổng thu cân đối HĐND tỉnh giao (I+II)**	**12.691.000**	**13.998.171**	**2.619.549**	**8.234.547**	**2.096.293**	**1.047.782**	**110,3%**
I	**Thu nội địa**	**11.431.000**	**12.427.499**	**1.048.877**	**8.234.547**	**2.096.293**	**1.047.782**	**108,7%**
	Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	***9.406.000***	***8.913.426***	***1.048.877***	***6.141.323***	***1.404.854***	***318.372***	***94,8%***
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	890.000	748.818		748.818			84,1%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	140.000	114.823		112.982		1.841	82,0%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	365.000	233.745		233.745			64,0%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QD	4.853.000	4.261.642	460	3.590.583	576.932	93.667	87,8%
5	Lệ phí trước bạ	685.000	782.540		155.261	598.132	29.147	114,2%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	40.786			7.392	33.394	136,0%
7	Thuế thu nhập cá nhân	490.000	516.199		333.572	122.479	60.148	105,3%
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	1.158.859	727.670	431.189			105,4%
9	Thu phí, lệ phí	210.000	248.384	63.358	115.624	41.878	27.524	118,3%
10	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	3.488.184		2.067.335	691.439	729.410	174,4%
11	Tiền thuê đất mặt đất, mặt nước	240.000	287.762		287.762			119,9%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	77.000	172.803	88.236	67.222	13.876	3.469	224,4%
13	Thu khác ngân sách	265.000	304.401	169.153	63.077	44.165	28.006	114,9%
14	Thu ngân sách xã	55.000	41.176				41.176	74,9%
15	Thu xổ số kiến thiết	25.000	25.889		25.889			103,6%
16	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	6.000	1.488		1.488			24,8%
II	**Thu từ hoạt động thuế XNK**	**1.260.000**	**1.570.672**	**1.570.672**		**0**	**0**	**124,7%**
B	**Các khoản không cân đối, khác**	**0**	**267.349**	**6.770**	**32.378**	**50.710**	**177.491**	
1	Thu hồi các khoản chi năm trước		45.676	6.770	29.118	8.181	1.607	
2	Thu huy động đóng góp XD CSHT		158.686			18.910	139.776	
3	Thu huy động đóng góp khác		36.651		3.260	23.619	9.772	
4	Thu đền bù thiệt hai khi NN thu hồi đất		26.336				26.336	
C	**Thu kết dư NS năm trước**		**288.781**			**81.218**	**207.563**	
D	**Thu chuyển nguồn năm trước**		**2.516.752**		**1.539.367**	**765.130**	**212.255**	
E	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**		**32.410.229**		**14.445.284**	**14.210.568**	**3.754.377**	
G	**Thu vay đầu tư phát triển và trả nợ gốc vay** (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)		**17.859**		**17.859**			
H	**Thu NS cấp dưới nộp lên trả nợ** (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)		**61.728**	**9.800**	**47.042**	**4.886**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU SỐ 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2018	Quyết toán 2018	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT)
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4				5=4/3
	Tổng chi NSĐP (A+B+C+D+E)	**24.082.390**	**46.558.632**	**24.316.477**	**17.046.314**	**5.195.841**	
A	**Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao**	**23.716.790**	**25.524.094**	**8.308.151**	**12.310.062**	**4.905.881**	**108%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.853.184**	**7.950.566**	**4.688.731**	**1.933.368**	**1.328.467**	**136%**
II	**Chi thường xuyên**	**17.490.102**	**17.558.445**	**3.604.337**	**10.376.694**	**3.577.414**	**100%**
1	Chi quốc phòng, Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	377.226	512.655	290.238	119.246	103.171	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.637.075	7.274.109	673.602	6.586.776	13.731	
3	Chi khoa học và công nghệ	45.031	41.435	41.435	0	0	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.928.444	1.742.696	516.068	1.224.067	2.561	
5	Chi văn hóa thông tin, chi thể dục thể thao	264.548	251.662	142.623	68.063	40.976	
6	Chi phát thanh, truyền hình	43.113	86.662	49.697	31.118	5.847	
7	Chi các hoạt động kinh tế, môi trường	1.805.385	1.835.717	976.794	493.616	365.307	
8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.275.544	3.932.089	762.376	802.293	2.367.420	
9	Chi đảm bảo xã hội	1.188.911	1.647.480	118.610	921.625	607.245	
10	Chi ngành, lĩnh vực khác	184.378	233.940	32.894	129.890	71.156	
11	Vốn sự nghiệp nước ngoài, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	335.000					
12	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	382.970					
13	Nguồn cải cách tiền lương theo quy định	22.477					
III	**Chi trả lãi, phí tiền vay**	**13.100**	**12.193**	**12.193**	**0**	**0**	**93%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.890**	**2.890**	**2.890**	**0**	**0**	**100%**
V	**Dự phòng**	**357.514**					
B	**Chi chuyển nguồn**		**2.737.165**	**1.517.258**	**934.833**	**285.074**	
C	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**17.964.945**	**14.210.568**	**3.754.377**	**0**	
1	Bổ sung cân đối		11.180.216	9.150.000	2.030.216	0	
2	Bổ sung có mục tiêu		6.784.729	5.060.568	1.724.161	0	
	- Bằng nguồn vốn trong nước		0	0	0	0	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0	0	0	
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**61.728**	**9.800**	**47.042**	**4.886**	
E	**Bội thu NSĐP (Chi trả nợ gốc)**	**365.600**	**270.700**	**270.700**			